

UNIT 3:**PEOPLE OF VIET NAM****SKILLS 2****I/ NEW WORDS:**

- represent	(v) : đại diện cho
- element	(n) : yếu tố
- harmony	(n) : sự hài hoà
- root	(n) : rễ cây
- ingredient	(n): thành phần
- turmeric extract	(n) : bột nghệ
- shredded coconut	(n) : dừa xay
- soak	(v) : ngâm, nhúng
- rinse rice	(v) : vo gạo nếp
- drain	(v) : làm ráo nước
- mix	(v) : trộn, pha lẫn
- steam	(v) : hấp
- recipe	(n) : c.thức làm món ăn
- signpost	(v) : hướng dẫn, thực hiện
- heaven	(n): thiên đường
- hell	(n) : địa ngục